TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 - ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2026/DS-ST
Ngày: 26-3-2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Minh Thìn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Minh.

2. Bà Cao Thị Diệu Hiền.

- ***Thư ký phiên toà*:** Bà Phạm Bích Vân – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đồng Tháp.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Đồng Tháp tham gia phiên tòa*:** Ông Cao Hoàng Sang – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 211/2025/TLST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2025, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 183/2025/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 55/2025/QĐST-DS ngày 30 tháng 12 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2026/QĐST-DS ngày 29 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2026/QĐST-DS ngày 27 tháng 02 năm 2026; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Thanh H, sinh năm: 1965.

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, tỉnh Đ (địa chỉ cũ: Tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đ).

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Chị Nguyễn Ngọc H1, sinh năm: 1997.

Địa chỉ: Số B KDC ấp P, xã T, tỉnh Đ (địa chỉ cũ: Số B KDC ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đ; Hợp đồng ủy quyền ngày 21/7/2025).

2. Bị đơn: Anh Dương T, sinh năm: 1986.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Đ (địa chỉ cũ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đ).

Chị H1 có mặt, anh T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Thanh H là chị Nguyễn Ngọc H1 trình bày:

Trước đây, ngày 29/12/2016 ông H có cho anh Dương T vay số tiền 360.000.000 đồng để anh Dương T trả nợ ngân hàng, khi vay tiền có làm Giấy mượn tiền ngày 29/12/2016, anh Dương T có ký tên, viết họ tên Dương T phía dưới chỗ NGƯỜI MƯỢN TIỀN (Ký, ghi rõ họ tên) trong Giấy mượn tiền này. Có thỏa thuận bằng lời nói lãi vay là 5%/tháng, thời hạn vay là 01 tháng (đến ngày 29/01/2016). Sau khi vay tiền, anh Dương T không trả tiền vốn vay, tiền lãi vay lần nào cho ông H đến nay.

Nay ông Lê Thanh H yêu cầu anh Dương T phải trả cho ông H số tiền vốn vay là 360.000.000đ (Ba trăm sáu mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi vay. Ngoài ra, ông H không có yêu cầu gì khác.

Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của ông H là: Giấy mượn tiền ngày 29/12/2016, anh Dương T có ký tên, viết họ tên.

Đối với phần trình bày của anh Dương T về việc ông H đưa tiền cho anh Dương T để anh Dương T cho anh Tăng Ngọc L, chị Trưng Nữ V vay, cũng như việc anh Dương T có trả tiền cho ông H và việc ông H nhận tiền của anh L, chị V là hoàn toàn không có.

Bị đơn anh Dương T vắng mặt tại phiên tòa các ngày 29/01/2026, ngày 27/02/2026 và hôm nay ngày 26/3/2026; trước đây có lời khai trình bày:

Số tiền 360.000.000 đồng ông H yêu cầu anh Dương T trả là tiền ông H hùn với anh Dương T để cho anh Tăng Ngọc L, chị Trưng Nữ V vay lại. Cụ thể, khoảng tháng 8/2015 ông H đưa cho anh Dương T 200.000.000 đồng để anh Dương T cho anh L, chị V vay; khi đưa số tiền này không có làm giấy tờ biên nhận, lúc đó có ông H, anh Dương T và ông Trần Trung T1. Cũng khoảng tháng 8/2015 anh Dương T lấy 200.000.000 đồng của ông H đưa cộng với 200.000.000 đồng của ông T1 đưa và 200.000.000 đồng của anh Dương T, tổng cộng là 600.000.000 đồng để cho anh L, chị V vay, lúc này không có làm giấy tờ, biên nhận. Đến ngày 30/11/2015 anh L, chị V có làm giấy mượn tiền nợ anh D Tử số tiền 600.000.000 đồng; Số tiền này anh Dương T đã khởi kiện và Tòa án nhân dân thành phố S đã giải quyết bằng bản án số 21/2018/DS-ST ngày 12/6/2018.

Đối với số tiền 200.000.000 đồng ông H đưa cho anh Dương T vào khoảng tháng 8/2015, thì vào khoảng cuối năm 2015, đầu năm 2016 anh Dương T có vay của ông T1 50.000.000 đồng để trả cho ông H, khi giao nhận tiền không có làm giấy tờ, biên nhận. Tổng số tiền 110.000.000 đồng anh Dương T trình bày trong Bản án số 21/2018/DS-ST ngày 12/6/2018 mà anh L, chị V trả thì ông H, ông T1 nhận để trừ vào số tiền 200.000.000 đồng ông H đưa cho anh Dương T (ông H nhận 55.000.000 đồng).

Anh Dương T xác định chữ ký tên, chữ viết họ tên Dương T phía dưới chỗ NGƯỜI MƯỢN TIỀN (Ký, ghi rõ họ tên) trong Giấy mượn tiền ngày 29/12/2016 nguyên đơn cung cấp không phải do anh Dương Tử K, viết ra.

Anh Dương T không đồng ý trả khoản tiền nào cho ông H. Do tiền ông H đưa cho anh Dương T thì anh Dương T không sử dụng riêng, mà đưa cho anh L, chị V vay; ông H thống nhất nội dung này từ trước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thống nhất về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn anh Dương T không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông H, buộc anh Dương T trả cho ông H số tiền tiền vốn vay là 360.000.000 đồng.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn tranh chấp với bị đơn về hợp đồng vay tài sản (tiền), xác định đây là quan hệ pháp luật "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Căn cứ theo quy định tại Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Đồng Tháp.

Bị đơn anh Dương T vắng mặt liên tục tại các phiên tòa được mở vào các ngày 29/01/2026, ngày 27/02/2026 và hôm nay ngày 26/3/2026 không có lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Dương T theo quy định.

[2] Hội đồng xét xử xét thấy về nội dung vụ án:

[2.1] Về giấy mượn tiền nguyên đơn cung cấp.

Nguyên đơn ông H cung cấp Giấy mượn tiền ghi ngày 29/12/2016 thể hiện anh Dương T có vay (mượn) của ông H số tiền 360.000.000 đồng; có chữ ký, chữ viết họ tên Dương T phía dưới chỗ NGƯỜI MƯỢN TIỀN (Ký, ghi rõ họ tên) trong giấy mượn tiền này. Ông H cũng đã yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định và Kết luận giám định số A582/KL-KTHS ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Phòng K1 Công an tỉnh Đ là: Chữ ký, chữ viết họ tên Dương T trên tài liệu cần giám định ký hiệu A (Giấy mượn tiền ngày 29/12/2016) so với chữ ký, chữ viết họ tên Dương T trên các tài liệu mẫu do cùng một người ký, viết ra.

Qua đó, ông H đã chứng minh được anh Dương T có vay của ông H số tiền 360.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 29/12/2016.

[2.2] Anh Dương T trình bày số tiền 360.000.000 đồng ông H yêu cầu anh Dương T trả là tiền ông H hùn với anh Dương T để cho anh Tăng Ngọc L, chị Trưng Nữ V vay lại. Khoảng tháng 8/2015 ông H đưa cho anh Dương T 200.000.000 đồng để anh Dương T cho anh L, chị V vay và số tiền này khoảng cuối năm 2015, đầu năm 2016 anh Dương T có vay của ông T1 50.000.000 đồng để trả cho ông H. Tổng số tiền 110.000.000 đồng anh Dương T trình bày trong Bản án số 21/2018/DS-ST ngày 12/6/2018 mà anh L, chị V trả thì ông H có nhận 55.000.000 đồng.

Ngoài lời trình bày thì anh Dương T chỉ giao nộp cho Tòa án bản phô tô Bản án số 21/2018/DS-ST ngày 12/6/2018 và bản phô tô Giấy mượn tiền có ghi ngày 30/11/2015. Tuy nhiên, theo Bản án số 21/2018/DS-ST ngày 12/6/2018 và Giấy mượn tiền có ghi ngày 30/11/2015 thì không có nội dung nào liên quan đến việc: ông H hùn tiền với anh Dương T cho anh Tăng Ngọc L, chị Trưng Nữ V vay lại; anh Dưởng T2 có trả tiền cho ông H; ông H có nhận 55.000.000 đồng trong tổng số tiền 110.000.000 đồng mà anh L, chị V trả, được anh Dương T trình bày trong Bản án số 21/2018/DS-ST ngày 12/6/2018. Còn phía nguyên đơn không thừa nhận các nội dung trình bày này của bị đơn anh Dương T . Tòa án cũng đã có các thông báo để anh D Tử cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ, nhưng anh T không giao nộp gì thêm. Do anh Dương T không chứng minh được theo quy định tại các Điều 91, 92, 96 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên lời trình bày của anh Dương T không đủ căn cứ để chấp nhận.

[2.3] Từ những phân tích và nhận định tại phần [2.1] và [2.2] xét thấy việc ông H yêu cầu anh Dương T trả số tiền vốn vay 360.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi là có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy Giấy mượn tiền ghi ngày 29/12/2016 không thể hiện thời hạn vay tiền, phía nguyên đơn trình bày thời hạn vay thỏa thuận bằng lời nói là 01 tháng (đến ngày 29/01/2016). Theo đó, phía bị đơn đã vi phạm thời hạn trả nợ, nhưng nguyên đơn không khởi kiện trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 là 03 năm từ ngày phía bị đơn vi phạm thỏa thuận. Tuy nhiên, phía bị đơn đã không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn là còn thời hiệu hay không và nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lại tiền vốn vay. Do đó, căn cứ Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không xem xét thời hiệu khởi kiện trong vụ án.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thống nhất với ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Đồng Tháp về việc giải quyết vụ án.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Dương T phải chịu toàn bộ tiền án phí trên số tiền vốn vay phải trả cho ông H là: 360.000.000 đồng x 5% = 18.000.000 đồng.

[6] Về chi phí trưng cầu giám định: Kết quả giám định chứng minh yêu cầu của ông H là có căn cứ, nên anh Dương T phải chịu toàn bộ chi phí trưng cầu giám

định. Do ông H đã nộp toàn bộ tiền tạm ứng chi phí trưng cầu giám định 4.800.000 đồng, nên buộc anh Dương T phải nộp 4.800.000 đồng để hoàn trả cho ông H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 91, 92, 96, 147, 161, 162, 180, 184, 227, 228, 264, 271, 273, 278 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ các Điều 166, 357, 429, 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 12, 14, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Thanh H.

Buộc anh Dương T phải trả cho ông Lê Thanh H số tiền vốn vay là 360.000.000đ (Ba trăm sáu mươi triệu đồng).

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu trả tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Dương T phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng).

- Miễn toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho ông Lê Thanh H, do ông H là người cao tuổi và có đơn yêu cầu miễn nộp.

4. Về chi phí trưng cầu giám định: Anh Dương T phải nộp số tiền 4.800.000đ (Bốn triệu tám trăm nghìn đồng) để hoàn trả cho ông Lê Thanh H.

5. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Nguyên đơn (người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn) có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo uy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án Tỉnh;
- VKSND KV8 – Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Phòng THADSKV8 – Đồng Tháp;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Đỗ Minh Thìn